

CÔNG TY CP THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425 /CV-VKC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

V/v Công bố thông tin và giải trình
Báo cáo tài chính bán niên 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : TDS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km9, xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 3 896 96 12 - Fax : 3731 0154
5. Người thực hiện công bố thông tin :

Bà : Đỗ Thị Long Châu

Số thẻ căn cước : 079178006769 Ngày cấp : 06/09/2018 Nơi cấp:Cục QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 97/134 Hàn Mặc Tử, P 12, Q Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh

Chức vụ tại công ty : Kế toán trưởng

(Theo giấy ủy quyền số 184/UQ-VKC – 28/02/2019 về việc thực hiện công bố thông tin)

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính bán niên 2023 của Công Ty Cp Thép Thủ Đức –VNSTEEL ký ngày 08/08/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Các nội dung giải trình :

a.Khoản mục doanh thu thuần : (Xem bảng số liệu). Trong 6 tháng 2023: giảm 540 tỷ đồng, giảm 48,61% chủ yếu do sản lượng tiêu thụ giảm và giá bán giảm so với cùng kỳ.

b.Khoản mục lợi nhuận sau thuế : Xem bảng số liệu

STT	Chỉ tiêu	6T 2023	6T 2022	Chênh lệch 6T2023 - 6T 2022	%
1	Doanh thu thuần	571.396.197.795	1.111.922.789.505	-540.526.591.710	-48,61%
2	Lợi nhuận gộp	19.813.267.607	24.582.987.496	-4.769.719.889	-19,40%
3	Doanh thu tài chính	1.285.041.696	359.996.655	925.045.041	256,96%
4	Chi phí tài chính	1.036.700.311	3.701.312.195	-2.664.611.884	-71,99%
5	Chi phí bán hàng	3.069.710.458	6.244.754.091	-3.175.043.633	-50,84%
6	Chi phí quản lý	17.530.846.397	7.415.342.586	10.115.503.811	136,41%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-538.947.862	7.581.575.279	-8.120.523.141	-107,11%
8	Lợi nhuận hoạt động khác	2.214.805.771	15.454.545	2.199.351.226	14231,10%
9	Lợi nhuận trước thuế	1.675.857.909	7.597.029.824	-5.921.171.915	-77,94%
10	Lợi nhuận sau thuế	1.630.165.454	6.074.942.894	-4.444.777.440	-73,17%



- Phân tích chi tiêu lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ giảm 73,17 % bởi các yếu tố sau :

STT	Chỉ tiêu	Ảnh hưởng tăng lợi nhuận	Ảnh hưởng giảm lợi nhuận	Nguyên nhân
1	Lợi nhuận gộp		(4.769.719.889)	thị trường tiêu thụ thấp, hàng tồn kho chậm luân chuyển, giá bán giảm nhanh so với giá vốn hàng hóa
2	Doanh thu tài chính	925.045.041		Công ty cố gắng phát huy hiệu quả dòng tiền nhân rồi khi chưa quay vòng sản xuất
3	Chi phí tài chính	2.664.611.884		Công ty điều tiết giảm sản xuất, do vậy tiết giảm vốn lưu động, nên cắt giảm chi phí lãi vay
4	Chi phí bán hàng	3.175.043.633		Chủ yếu do sản lượng tiêu thụ giảm, chi phí sử dụng thương hiệu giảm
5	Chi phí quản lý		(10.115.503.810)	Cùng kỳ năm trước Công ty có khoản hoàn nhập chi phí dự phòng quỹ lương là 10,5 tỷ đồng. Điều này làm giảm chi phí phát sinh thực tế còn 7,4 tỷ đồng. Năm nay Công ty không phát sinh khoản hoàn nhập nào. Số chênh lệch chi phí là khoản hoàn nhập dự phòng.
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.764.700.558	(14.885.223.699)	(8.120.523.141)
7	Lợi nhuận hoạt động khác	2.199.351.226		
8	Lợi nhuận trước thuế	8.964.051.784	(14.885.223.699)	(5.921.171.915)

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : thepthuduc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Long Châu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 17 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		404.870.043.739	353.075.507.490
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.437.658.910	32.612.653.924
111	1. Tiền		3.437.658.910	2.612.653.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.278.041.180	59.250.860.472
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	74.421.642.187	61.223.793.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	793.722.388	204.990.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	813.005.191	572.405.118
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.750.328.586)	(2.750.328.586)
140	IV. Hàng tồn kho	08	294.232.977.278	254.411.957.836
141	1. Hàng tồn kho		295.642.690.049	255.010.271.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.409.712.771)	(598.314.145)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.921.366.371	6.800.035.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.994.193.626	4.743.155.605
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.867.018.504	1.118.784.023
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.060.154.241	938.095.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.726.008.990	15.921.625.156
220	II. Tài sản cố định		11.704.859.172	15.125.083.470
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.561.803.616	14.932.027.916
222	- Nguyên giá		310.673.132.246	311.645.938.569
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.111.328.630)	(296.713.910.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	143.055.556	193.055.554
228	- Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.944.444)	(106.944.446)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.021.149.818	783.360.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-09	1.021.149.818	783.360.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	13.181.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	13.181.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		417.596.052.729	368.997.132.646

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.838.026.774	77.869.272.145
310	I. Nợ ngắn hạn		73.790.026.774	26.821.272.145
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.566.354.547	3.119.917.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.580.883	13.580.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.110.896.949	228.760.680
314	4. Phải trả người lao động		15.290.626.604	17.305.244.304
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.901.412.193	3.937.435.920
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.863.710.162	878.038.446
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.384.250.850	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		659.194.586	1.338.294.586
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.758.025.955	291.127.860.501
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	292.758.025.955	291.127.860.501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.752.106.672	26.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.043.655.002	124.413.489.548
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.413.489.548	125.383.764.574
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.630.165.454	(970.275.026)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		417.596.052.729	368.997.132.646

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	571.761.349.368	1.116.985.829.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	365.151.573	5.063.039.641
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		571.396.197.795	1.111.922.789.505
11	4. Giá vốn hàng bán	22	551.582.930.188	1.087.339.802.009
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.813.267.607	24.582.987.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.285.041.696	359.996.655
22	7. Chi phí tài chính	24	1.036.700.311	3.701.312.195
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		962.151.088	2.567.423.397
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.069.710.458	6.244.754.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.530.846.396	7.415.342.586
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(538.947.862)	7.581.575.279
31	11. Thu nhập khác	27	2.228.507.771	15.454.545
32	12. Chi phí khác		13.702.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.214.805.771	15.454.545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.675.857.909	7.597.029.824
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	45.692.455	1.522.086.930
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.630.165.454	6.074.942.894
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	109	497



Đỗ Thị Quế Nga
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.675.857.909	7.597.029.824
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.420.224.298	4.842.270.027
03	- Các khoản dự phòng		4.195.649.476	1.152.453.795
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.356.055)	(24.237.375)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.120.414.535)	(26.572.745)
06	- Chi phí lãi vay		962.151.088	2.567.423.397
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.120.112.181	16.108.366.923
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.805.072.723)	(26.500.048.542)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.632.418.068)	(81.929.785.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.313.654.529	6.404.664.856
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(475.646.153)	(1.580.264.575)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(962.151.088)	(2.508.462.413)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.751.066)	(3.248.154.683)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(679.100.000)	(2.798.675.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.288.372.388)	(96.052.358.501)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(101.594.157)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.000.000	15.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.114.072.069	11.118.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.150.072.069	(75.021.412)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		154.443.478.151	494.109.305.091
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(154.443.478.151)	(407.726.580.478)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.050.750)	(74.902.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.050.750)	86.307.821.863
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.188.351.069)	(9.819.558.050)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.612.653.924	14.102.510.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.356.055	3.717.635
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.437.658.910</u>	<u>4.286.669.660</u>

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305409326 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 17 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 122.253.930.000 VND; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 264 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 314 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành Báo cáo tài chính này. Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận mong muốn và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 09/01/2023, Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần ban hành Công văn số 18/VNS-KTĐT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí trợ cấp thôi việc... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực (tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	151.156.081	140.876.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.286.502.829	2.471.777.086
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.000.000.000
	13.437.658.910	32.612.653.924

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM với lãi suất 4,75%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		-		-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.420.037.071	-	58.471.358.454	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	65.395.344.910	-	58.471.358.454	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	24.692.161	-	-	-
Bên khác	9.001.605.116	(2.750.328.586)	2.752.435.486	(2.750.328.586)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.249.169.630	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 (*)	2.750.328.586	(2.750.328.586)	2.750.328.586	(2.750.328.586)
Các đối tượng khác	2.106.900	-	2.106.900	-
	74.421.642.187	(2.750.328.586)	61.223.793.940	(2.750.328.586)

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 ("Công ty Lợi Mỹ 2") từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Trong quá trình thu hồi công nợ, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán khoản phải thu tồn đọng này và Công ty Lợi Mỹ 2 có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06/06/2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty Lợi Mỹ 2 tới Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05/11/2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chi cục thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS ngày 04/03/2020 buộc Công ty Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nêu trên cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán 100.000.000 VND trong năm 2013 và 100.985.714 VND trong năm 2022.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	193.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Mantech	179.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn cầu Minh Anh	127.310.950	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Miền Nam	102.807.438	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	29.064.000	-	86.490.000	-
Các đối tượng khác	161.640.000	-	118.500.000	-
	<u>793.722.388</u>	<u>-</u>	<u>204.990.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	6.506.849	-	36.164.383	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	251.092.469	-	-	-
Tạm ứng	107.278.182	-	19.951.182	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	438.127.691	-	506.289.553	-
	<u>813.005.191</u>	<u>-</u>	<u>572.405.118</u>	<u>-</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	158.337.356	-
Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh	251.092.469	-	-	-
Các đối tượng khác	561.912.722	-	414.067.762	-
	<u>813.005.191</u>	<u>-</u>	<u>572.405.118</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	158.337.356	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>158.337.356</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH	2.750.328.586	-	2.750.328.586	-
MTV Thương mại				
Dịch vụ Vận tải				
Lợi Mỹ 2				
	<u>2.750.328.586</u>	<u>-</u>	<u>2.750.328.586</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.696.982.738	-	125.329.609.037	-
Công cụ, dụng cụ	226.985.419	-	126.118.076	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	10.425.130.983	-	18.627.387.617	-
Thành phẩm	160.712.314.169	(1.285.204.816)	110.927.157.251	(598.314.145)
Hàng gửi đi bán	17.581.276.740	(124.507.955)	-	-
	<u>295.642.690.049</u>	<u>(1.409.712.771)</u>	<u>255.010.271.981</u>	<u>(598.314.145)</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	783.360.018	783.360.018
Dự án di dời và xây dựng Nhà máy Thép Thủ Đức (*)	783.360.018	783.360.018
Sửa chữa lớn tài sản cố định	237.789.800	-
Lợi mồi các xưởng	237.789.800	-
	<u>1.021.149.818</u>	<u>783.360.018</u>

(*) Đây là các chi phí tư vấn, thiết kế, viết báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định dự án để di dời nhà máy Thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33)

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	5.535.931.645	311.645.938.569					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	(972.806.323)	(972.806.323)					
- Thanh lý, nhượng bán										
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.673.132.246					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	41.324.410.039	223.666.900.299	27.903.421.962	3.819.178.353	296.713.910.653					
- Khấu hao trong kỳ	95.419.242	2.496.466.872	497.531.754	280.806.432	3.370.224.300					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(972.806.323)	(972.806.323)					
Số dư cuối kỳ	41.419.829.281	226.163.367.171	28.400.953.716	3.127.178.462	299.111.328.630					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	813.618.937	10.445.721.666	1.957.934.021	1.714.753.292	14.932.027.916					
Tại ngày cuối kỳ	718.199.695	7.949.254.794	1.460.402.267	1.433.946.860	11.561.803.616					

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.210.867.787 VND.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: 122.113.393 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 300.000.000 VND và 156.944.444 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 49.999.998 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.061.193.626	4.743.155.605
Chi phí sửa chữa	1.933.000.000	-
	<u>4.994.193.626</u>	<u>4.743.155.605</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	-	13.181.668
	<u>-</u>	<u>13.181.668</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	841.330.583	841.330.583	423.979.202	423.979.202
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	287.053.783	287.053.783	423.979.202	423.979.202
Công ty TNHH Nippovina	554.276.800	554.276.800	-	-
Bên khác	36.725.023.964	36.725.023.964	2.695.938.124	2.695.938.124
Công ty TNHH MTV Sắt thép Trung Hà	8.779.656.600	8.779.656.600	-	-
Công ty TNHH Ninh Vệ Tường	6.791.083.200	6.791.083.200	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sài Gòn Hoàng Thái	6.260.824.900	6.260.824.900	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát	-	-	2.566.854.400	2.566.854.400
Các đối tượng khác	14.893.459.264	14.893.459.264	129.083.724	129.083.724
	<u>37.566.354.547</u>	<u>37.566.354.547</u>	<u>3.119.917.326</u>	<u>3.119.917.326</u>

	s			
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	16.565.839.837	16.565.839.837	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	110.912.950	110.912.950	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	938.095.630	45.692.455	167.751.066	1.060.154.241
Thuế Thu nhập cá nhân	-	176.791.850	402.096.850	-
Thuế Tài nguyên	-	748.160	799.120	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4.203.067.504	95.575.275	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	938.095.630	228.760.680	17.345.975.098	4.110.896.949

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí điện, nước, điện thoại	3.462.503.424	122.289.706
Chi phí trợ cấp thôi việc (*)	2.081.497.014	3.740.146.214
Chi phí bán hàng	1.753.111.755	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp trích trước	1.604.300.000	75.000.000
	8.901.412.193	3.937.435.920

(*) Trong kỳ, Công ty đã chi trợ cấp thôi việc cho người lao động với tổng số tiền 1.658.649.200 VND theo các quyết định về giải quyết chế độ thôi việc và chấm dứt hợp đồng lao động.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	196.069.805	224.354.269
Bảo hiểm xã hội	-	34.168.300
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	219.751.230	269.801.980
Tiền phạt thu được ⁽¹⁾	2.827.134.691	-
Phải trả về thuế TNCN của CBCNV	91.501.900	76.107.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.252.536	273.606.147
	<u>3.863.710.162</u>	<u>878.038.446</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Thép Vinaplus ⁽¹⁾	2.827.134.691	-
Các đối tượng khác	1.036.575.471	878.038.446
	<u>3.863.710.162</u>	<u>878.038.446</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C ⁽²⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>51.048.000.000</u>	<u>51.048.000.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.465.989	-
	<u>4.465.989</u>	<u>-</u>

(1) Số tiền phạt Công ty TNHH Thép Vinaplus nộp cho Công ty liên quan đến việc cung cấp cho Công ty các Hóa đơn GTGT không hợp pháp, số tiền này sẽ được Công ty xử lý sau khi có quyết định của Cơ quan thuế.

(2) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6.3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL: 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án, REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ VND để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09/07/2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác, đồng thời, REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi Công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất này.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn	3.384.250.850	-
	<u>3.384.250.850</u>	<u>-</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			Thặng dư vốn cổ phần			Quỹ đầu tư phát triển			Lợi nhuận chưa phân phối		
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	19.752.106.672	137.721.664.574	297.436.035.527	-	-	6.074.942.894	6.074.942.894	-	291.127.860.501
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.074.942.894	6.074.942.894	-	-	(5.337.900.000)	(5.337.900.000)	-	1.630.165.454
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>122.253.930.000</u>	<u>17.708.334.281</u>	-	<u>26.752.106.672</u>	<u>131.458.707.468</u>	<u>298.173.078.421</u>	-	-	<u>124.413.489.548</u>	<u>124.413.489.548</u>	-	<u>291.127.860.501</u>
Số dư đầu kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	-	26.752.106.672	124.413.489.548	291.127.860.501	-	-	1.630.165.454	1.630.165.454	-	1.630.165.454
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>122.253.930.000</u>	<u>17.708.334.281</u>	-	<u>26.752.106.672</u>	<u>126.043.655.002</u>	<u>292.758.025.955</u>	-	-	<u>126.043.655.002</u>	<u>126.043.655.002</u>	-	<u>292.758.025.955</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,08	20.890.140.000	17,08	20.890.140.000
	<u>100</u>	<u>122.253.930.000</u>	<u>100</u>	<u>122.253.930.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	122.253.930.000	122.253.930.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	269.801.980	456.286.980
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(50.050.750)	(74.902.750)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>219.751.230</u>	<u>381.384.230</u>

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	26.752.106.672
	<u>26.752.106.672</u>	<u>26.752.106.672</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động	30/06/2023	01/01/2023
	Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m2. Theo thông báo đóng tiền thuê đất, thời hạn thuê đất là ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. (Thông tin chi tiết xem thêm tại Quyết định số 33).	
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.754,06	11.294,23

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	560.872.715.081	1.114.149.893.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.888.634.287	2.835.936.000
	<u>571.761.349.368</u>	<u>1.116.985.829.146</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<u>532.714.938.993</u>	<u>1.057.432.042.343</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	365.151.573	5.063.039.641
	<u>365.151.573</u>	<u>5.063.039.641</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<u>365.151.573</u>	<u>4.779.440.467</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	541.057.708.447	1.077.174.218.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.713.823.115	2.663.129.289
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	811.398.626	7.502.453.795
	<u>551.582.930.188</u>	<u>1.087.339.802.009</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<u>3.666.093.924</u>	<u>2.398.375.367</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.084.414.535	11.118.200
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	119.750.521	3.237.995
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.520.585	321.403.085
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.356.055	24.237.375
	<u>1.285.041.696</u>	<u>359.996.655</u>
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<u>29.687.997</u>	<u>3.237.995</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	962.151.088	2.567.423.397
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.465.989	117.435.507
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.083.234	1.016.453.291
	<u>1.036.700.311</u>	<u>3.701.312.195</u>
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>4.465.989</u>	<u>117.435.507</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.165.380	2.488.624.973
Chi phí khác bằng tiền	1.591.545.078	3.756.129.118
	<u>3.069.710.458</u>	<u>6.244.754.091</u>
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>1.613.717.118</u>	<u>3.417.865.881</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.066.719.608	1.264.019.630
Chi phí nhân công	5.763.417.873	3.218.078.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.733.722	268.016.318
Thuế, phí, và lệ phí	6.429.298.362	8.928.028.288
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	(10.550.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602.431.811	1.016.947.317
Chi phí khác bằng tiền	3.401.245.020	3.270.252.761
	<u>17.530.846.396</u>	<u>7.415.342.586</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.000.000	15.454.545
Thu nhập từ tiền thuế đất 2022 được giảm (*)	2.192.507.771	-
	<u>2.228.507.771</u>	<u>15.454.545</u>

(*) Tiền thuế đất năm 2022 được giảm do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2399/QĐ-CTTPHCM ngày 15/05/2023 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.675.857.909	7.597.029.824
Các khoản điều chỉnh tăng	66.000.000	66.000.000
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	66.000.000	66.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.513.395.632)	(52.595.174)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(13.395.632)	(52.595.174)
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ năm trước</i>	(1.500.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	228.462.277	7.610.434.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	45.692.455	1.522.086.930
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(938.095.630)	1.224.753.382
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(167.751.066)	(3.248.154.683)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.060.154.241)	(501.314.371)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.630.165.454	6.074.942.894
Các khoản điều chỉnh	(298.972.344)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(298.972.344)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.331.193.110	6.074.942.894
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109	497

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 199/NQ-ĐHCĐ ngày 14/04/2023, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành theo tỷ lệ 18,34% Lợi nhuận sau thuế.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 199/NQ-ĐHCĐ ngày 14/04/2023, Công ty không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, do đó, Công ty trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.074.942.894	6.074.942.894
Các khoản điều chỉnh	(728.993.147)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(728.993.147)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.345.949.747	6.074.942.894
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	437	497

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.004.947.018	1.041.322.170.335
Chi phí nhân công	31.414.918.856	32.604.471.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.420.224.298	4.842.270.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.928.241.582	92.070.144.201
Chi phí khác bằng tiền	13.267.933.686	19.149.976.676
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	3.500.000.000	(6.350.000.000)
	630.536.265.440	1.183.639.032.955

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.286.502.829	-	-	13.286.502.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.484.318.792	-	-	72.484.318.792
	85.770.821.621	-	-	85.770.821.621

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.471.777.086	-	-	32.471.777.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.045.870.472	-	-	59.045.870.472
	<u>91.517.647.558</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>91.517.647.558</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.430.064.709	51.048.000.000	-	92.478.064.709
Chi phí phải trả	8.901.412.193	-	-	8.901.412.193
	<u>50.331.476.902</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>101.379.476.902</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.997.955.772	51.048.000.000	-	55.045.955.772
Chi phí phải trả	3.937.435.920	-	-	3.937.435.920
	<u>7.935.391.692</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>58.983.391.692</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.443.478.151	494.109.305.091
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	154.443.478.151	407.726.580.478

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời, Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HDQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty, các bên đã:

- Công ty đã gửi Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 cho Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- Công ty đã gửi Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 cho Tổng Công ty và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2 và cho Công ty có thời gian để triển khai kế hoạch di dời cũng như đảm bảo việc thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tổng Công ty đã gửi Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho phép Công ty được gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD – ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty gửi Công văn số 773/VKC-KT ngày 11/11/2019 cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân, Sở Tài Nguyên và Môi trường sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân và Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Công ty gửi Công văn số 594/CV-VKC ngày 24/08/2022 cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ di dời khi nhận được Công văn xác định cụ thể thời điểm di dời của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 18/VNS-KTĐT ngày 09/01/2023 của Tổng Công ty Thép – CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) phát hành, Tổng Công ty vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong các năm tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19/01/2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ VND).

Hiện tại, Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy và đã thuê ngoài dịch vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteclvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyocoi	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế IBC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	532.714.938.993	1.057.432.042.343	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	14.799.290.000	32.181.131.000	
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	91.947.487	-	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	517.822.621.506	994.120.383.843	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.080.000	-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	349.200.000	
Công ty TNHH Thép Vinakyocci	-	30.781.327.500	
Các khoản giảm trừ doanh thu	365.151.573	4.779.440.467	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	365.151.573	4.779.440.467	
Mua hàng hóa, vật tư	3.666.093.924	2.398.375.367	
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	273.591.684	584.999.331	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	546.921.040	539.659.260	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	68.727.276	
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	216.640.000	718.292.000	
Công ty TNHH Nippovina	2.628.941.200	486.697.500	
Doanh thu hoạt động tài chính	29.687.997	3.237.995	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	29.687.997	3.237.995	
Chi phí tài chính	4.465.989	117.435.507	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.465.989	117.435.507	
Chi phí bán hàng	1.613.717.118	3.417.865.881	
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	22.172.040	-	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.591.545.078	3.417.865.881	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		1.917.921.000	2.760.286.000
Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch HĐQT	357.965.000	485.400.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	24.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	346.400.000	470.500.000
	Tổng Giám đốc	-	
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên HĐQT	280.660.000	392.400.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên HĐQT	-	27.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 29/03/22)</i>		
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
	<i>(Bỏ nhiệm ngày 29/03/22)</i>		
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	-	160.800.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 18/02/22)</i>		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (Tiếp theo):


	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc	280.660.000	392.400.000
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng	261.395.000	349.500.000
Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban kiểm soát	162.242.000	228.501.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên BKS	162.599.000	212.785.000
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên BKS	18.000.000	14.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Đỗ Thị Quế Nga
Người lập


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023.

